

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG NGÃI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: **650/QĐ-UBND**

Quảng Ngãi, ngày **10** tháng 5 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH
**Về việc ban hành Chương trình điều chỉnh mức sinh
của tỉnh Quảng Ngãi đến năm 2030**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Quyết định số 588/QĐ-TTg ngày 28/4/2020 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chương trình Điều chỉnh mức sinh phù hợp các vùng, đối tượng đến năm 2030;

Căn cứ Quyết định số 2324/QĐ-BYT ngày 05/6/2020 của Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành kế hoạch hành động thực hiện Chương trình Điều chỉnh mức sinh phù hợp các vùng, đối tượng đến năm 2030;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Y tế tại Tờ trình số 625/TTr-SYT ngày 29/4/2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Chương trình điều chỉnh mức sinh của tỉnh Quảng Ngãi đến năm 2030.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Y tế, Thủ trưởng các sở, ban ngành, Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố và các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Y tế;
- TT HĐND tỉnh;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- VPUB: PCVP(VX), CBTH;
- Lưu: VT, KGVX_{lmc328}.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Võ Phiên

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG NGÃI



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CHƯƠNG TRÌNH

Điều chỉnh mức sinh của tỉnh Quảng Ngãi đến năm 2030
(Ban hành kèm theo Quyết định số **650/QĐ-UBND** ngày **10/5/2021**
của Chủ tịch UBND tỉnh)

I. Sự cần thiết

Công tác dân số trong thời gian qua đã đạt được nhiều kết quả quan trọng: Tốc độ gia tăng dân số được khống chế thành công, mức sinh thay thế được tiếp tục duy trì qua nhiều năm. Cơ cấu dân số chuyển dịch tích cực, chất lượng dân số được cải thiện; dân số phân bố hợp lý hơn. Mỗi cặp vợ chồng có 2 con đã trở thành chuẩn mực, lan toả. Dịch vụ dân số được mở rộng, chất lượng ngày càng cao, góp phần vào phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh. Số con trung bình mỗi cặp vợ chồng trong độ tuổi sinh đẻ giảm nhanh, đạt mức sinh thay thế vào năm 2009 là 2,09 con; năm 2019 là 2,13 con.

Mặc dù đã đạt được thành tựu giảm sinh trong hơn 10 năm qua, nhưng hiện nay Quảng Ngãi đang đối mặt với thực trạng mức sinh có xu hướng xuống thấp; đứng vị thứ 21/21 tỉnh, thành phố có mức sinh thấp. Theo kết quả Tổng điều tra dân số ngày 01/4/2019, mức sinh giữa các huyện, thị xã, thành phố (gọi tắt là cấp huyện) trên địa bàn tỉnh có sự chênh lệch. Điều này ảnh hưởng không nhỏ đến cơ cấu dân số và sự phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh trong tương lai, khi tỷ lệ người trẻ và người trong độ tuổi lao động ngày càng giảm và tỷ lệ người cao tuổi ngày càng tăng. Mức sinh thấp kéo dài sẽ để lại nhiều hệ lụy như già hóa dân số nhanh, thiếu hụt lao động, ảnh hưởng đến an sinh xã hội...

Việc xây dựng Chương trình Điều chỉnh mức sinh đến năm 2030 để triển khai thực hiện nhằm điều chỉnh mức sinh phù hợp, kéo dài được thời kỳ cơ cấu “dân số vàng”, làm chậm lại quá trình già hóa dân số, hướng tới ổn định quy mô dân số và cơ cấu dân số hợp lý hơn, góp phần bảo đảm an sinh, phát triển kinh tế-xã hội, vì sự phát triển bền vững của tỉnh trong tương lai.

II. Căn cứ

- Nghị quyết số 21-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Hội nghị lần thứ sáu Ban chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về công tác dân số trong tình hình mới;

- Nghị quyết số 137/NQ-CP ngày 31/12/2017 của Chính phủ ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 21-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Hội nghị lần thứ sáu Ban chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về công tác Dân số trong tình hình mới;

- Quyết định số 1679/QĐ-TTg ngày 22/11/2019 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chiến lược Dân số Việt Nam đến năm 2030;

- Quyết định số 588/QĐ-TTg ngày 28/4/2020 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chương trình điều chỉnh mức sinh phù hợp các vùng, đối tượng đến năm 2030;

- Quyết định số 2324/QĐ-BYT ngày 05/6/2020 của Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành Kế hoạch hành động thực hiện Chương trình điều chỉnh mức sinh phù hợp các vùng, đối tượng đến năm 2030;

- Công văn số 3369/BYT-TCDS ngày 19/6/2020 của Bộ Y tế về việc hướng dẫn thực hiện Chương trình Điều chỉnh mức sinh phù hợp các vùng, đối tượng đến năm 2030;

- Kế hoạch số 128-KH/TU ngày 05/4/2018 của Tỉnh ủy Quảng Ngãi về thực hiện Nghị quyết số 21-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng (Khóa XII) về công tác dân số trong tình hình mới;

- Kế hoạch số 84/KH-UBND ngày 08/6/2018 của UBND tỉnh triển khai thực hiện Kế hoạch số 128-KH/TU của Tỉnh ủy Quảng Ngãi thực hiện Nghị quyết số 21-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Ban chấp hành Trung ương Đảng (khóa XII) về công tác dân số trong tình hình mới;

- Quyết định số 1332/QĐ-UBND ngày 09/9/2020 của UBND tỉnh về Kế hoạch hành động thực hiện Chiến lược Dân số của tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2020-2025 và tầm nhìn đến năm 2030.

III. Đối tượng và phạm vi

1. Đối tượng

- Nam, nữ trong độ tuổi sinh đẻ.
- Phụ nữ trong độ tuổi sinh đẻ có chồng chưa sinh đủ 02 con.
- Chính quyền, đoàn thể các cấp trong hệ thống chính trị; doanh nghiệp, tổ chức; người có uy tín, người đứng đầu tổ chức tại cộng đồng, tôn giáo, dòng họ, cá nhân liên quan.

2. Phạm vi và thời gian thực hiện

a) Phạm vi thực hiện: trên phạm vi toàn tỉnh.

b) Thời gian thực hiện: từ năm 2021 đến năm 2030.

Giai đoạn 2021-2025: triển khai các hoạt động của Chương trình trên phạm vi toàn tỉnh; tại một số huyện có mức sinh thấp thí điểm và mở rộng mô hình khuyến khích cặp vợ chồng sinh đủ hai con.

Giai đoạn 2026-2030: đánh giá, điều chỉnh, mở rộng và nâng cao chất lượng các hoạt động; hoàn thiện chính sách, biện pháp điều chỉnh mức sinh.

IV. Thực trạng mức sinh của tỉnh Quảng Ngãi

1. Những kết quả đạt được

a) Tốc độ gia tăng dân số được kiểm soát, quy mô dân số ổn định, góp phần phát triển kinh tế - xã hội của địa phương

Tỷ lệ phát triển dân số liên tục giảm, tốc độ gia tăng đã được khống chế. Tỷ suất sinh thô giảm từ 15,85‰ năm 2009 xuống còn 15‰ năm 2019

(cả nước là 16,3‰), bình quân hàng năm tỷ suất sinh thô giảm 0,085‰/năm.

Tốc độ tăng dân số giảm nhanh từ 1,14% năm 2001 xuống còn dưới mức 1% trong các năm gần đây. Tốc độ tăng dân số bình quân hàng năm 1,42% giai đoạn 1989-1999 đã giảm xuống 0,22% giai đoạn 1999-2009 và còn 0,12% giai đoạn từ 2009-2019.

Dân số tỉnh Quảng Ngãi vào ngày 01/4/2019 có 1.231.697 người. Ước tính quy mô dân số giảm được khoảng 300.000 người nhờ có các chính sách DS-KHHGD phù hợp trong 20 năm qua.

b) Đạt mức sinh thay thế và duy trì qua nhiều năm:

Khoảng cách về mức sinh giữa các khu vực miền núi, nông thôn, đồng bào dân tộc thiểu số với khu vực đồng bằng, thành thị, người kinh được thu hẹp. Số con trung bình mỗi phụ nữ trong độ tuổi sinh đẻ đã giảm, đạt mức sinh thay thế trên địa bàn tỉnh; từ 2,5 con năm 1999 xuống 2,09 con năm 2009 và 2,13 con năm 2019. Bình quân 5 năm (2015-2019) mỗi phụ nữ trong diện tuổi sinh đẻ có 1,98 con (năm 2015: 1,93 con, năm 2016: 1,98 con, năm 2017: 1,79 con, năm 2018: 2,06 con và năm 2019: 2,13 con).

c) Kết quả của công tác dân số đã tạo nên thời kỳ cơ cấu dân số vàng, đóng góp tích cực cho sự phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh:

Từ năm 1989 đến năm 2019, kết quả của công tác dân số đã làm cho tỷ lệ nhóm tuổi phụ thuộc từ 0-14 tuổi giảm mạnh từ 39,52% xuống 24,0%; dân số trong độ tuổi lao động (15-64 tuổi) tăng từ 54,75% lên 65,5%; dân số 65 tuổi trở lên tăng từ 5,73% lên 10,5%. Đây là lợi thế về “cơ cấu dân số vàng” cho tăng trưởng kinh tế của tỉnh trong tình hình mới.

Tỷ lệ dân số từ 0-14 tuổi giảm là cơ hội để góp phần tập trung đầu tư, nâng cao chất lượng giáo dục, cải thiện sức khỏe, đặc biệt là sức khỏe sinh sản cho vị thành niên, thanh niên, tạo điều kiện thuận lợi trong việc hình thành nguồn lao động dồi dào cho tăng trưởng và phát triển kinh tế.

2. Tồn tại, hạn chế

- Tỉnh Quảng Ngãi đã đạt mức sinh thay thế từ năm 2009, tuy nhiên mức sinh hàng năm không được ổn định và duy trì ở mức 2,1 con/phụ nữ mà có xu hướng giảm thấp hơn mức sinh thay thế ở những năm gần đây. Tổng tỷ suất sinh bình quân trong 05 năm (2015-2019) là 1,98 con/phụ nữ.

- Công tác truyền thông dân số còn nặng về nội dung vận động giảm sinh, chưa chuyển hướng phù hợp, chưa bắt kịp tình hình thực tế của tỉnh, chậm đổi mới, chưa chú trọng vào vận động sinh đủ hai con; không phù hợp với tình hình mức sinh xuống thấp; chưa khai thác, phát huy được lợi thế của các loại hình truyền thông hiện đại.

3. Nguyên nhân

- Do tập trung thực hiện mục tiêu giảm sinh nên trong thời gian qua các chính sách và thông điệp truyền thông chưa kịp chuyển đổi phù hợp với biến động mức sinh của địa phương.

- Nguồn lực đầu tư trong thời gian qua chưa tính đến đặc thù mức sinh thấp; chưa tạo được sự chủ động, quan tâm đầu tư của các cấp chính quyền địa phương trong việc thực hiện chính sách sinh đủ hai con.

- Xã hội ngày càng phát triển, đô thị hóa và phát triển kinh tế dẫn đến áp lực cuộc sống và công việc đã làm tình trạng kết hôn muộn, sinh con muộn, sinh ít con và không muốn sinh con ngày càng gia tăng. Bên cạnh đó, việc nuôi dạy, chăm sóc trẻ hiện nay đòi hỏi rất nhiều chi phí; hạ tầng giáo dục, y tế và các dịch vụ xã hội cơ bản còn nhiều bất cập tại các khu công nghiệp, khu kinh tế, vùng khó khăn.

4. Bài học kinh nghiệm

- Sự tham gia của cả hệ thống chính trị và cộng đồng dân cư, đặc biệt là vai trò của người đứng đầu là yếu tố quyết định tới thành công của việc thực hiện chính sách DS-KHHGD.

- Tính tiên phong, gương mẫu của cán bộ, đảng viên có ảnh hưởng sâu rộng, lan tỏa đến việc thực hiện các mục tiêu dân số trong cộng đồng.

- Ban hành chính sách và đầu tư nguồn lực tương ứng với mục tiêu nhiệm vụ đề ra là điều kiện quan trọng để đạt được kết quả.

- Tổ chức bộ máy phải ổn định, thống nhất, bảo đảm sự lãnh đạo, chỉ đạo của các cấp ủy chính quyền và sự chỉ đạo xuyên suốt về chuyên môn sẽ mang lại hiệu quả cao trong tổ chức, quản lý, điều phối các hoạt động chương trình và giải quyết kịp thời các vấn đề dân số phát sinh.

- Tuyên truyền kết hợp với cung cấp dịch vụ thường xuyên, liên tục phù hợp với từng vùng, đối tượng theo từng giai đoạn là một trong những nhân tố quan trọng trong việc thực hiện mục tiêu giảm sinh giai đoạn vừa qua.

- Tăng cường công tác hướng dẫn, chỉ đạo, đôn đốc, kiểm tra, giám sát; định kỳ sơ kết, tổng kết rút kinh nghiệm, biểu dương khen thưởng kịp thời, đồng thời xử lý những trường hợp vi phạm chính sách dân số.

V. Mục tiêu Chương trình điều chỉnh mức sinh của tỉnh Quảng Ngãi đến năm 2030

1. Mục tiêu chung

Phấn đấu tăng mức sinh ở những địa phương đang có mức sinh thấp, giảm mức sinh ở những địa phương đang có mức sinh cao nhằm duy trì vững chắc mức sinh thay thế, góp phần thực hiện thành công Chiến lược Dân số Việt Nam đến năm 2030, Kế hoạch hành động thực hiện Chiến lược Dân số của tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2020-2025 và tầm nhìn đến năm 2030.

2. Mục tiêu cụ thể đến năm 2030

- Tăng 10% tổng tỷ suất sinh ở cấp huyện có mức sinh thấp (bình quân

mỗi phụ nữ trong độ tuổi sinh đẻ có dưới 2,0 con).

- Giảm 10% tổng tỷ suất sinh ở cấp huyện có mức sinh cao (bình quân mỗi phụ nữ trong độ tuổi sinh đẻ có trên 2,2 con).

- Duy trì kết quả ở cấp huyện đã đạt mức sinh thay thế (bình quân mỗi phụ nữ trong độ tuổi sinh đẻ có từ 2,0 con đến 2,2 con).

VI. Nhiệm vụ và giải pháp:

1. Tăng cường sự lãnh đạo của các cấp chính quyền

a) Tiếp tục quán triệt sâu sắc hơn nữa việc chuyển hướng công tác dân số từ tập trung vào việc giảm sinh sang duy trì mức sinh thay thế.

- Thống nhất nhận thức trong lãnh đạo và chỉ đạo cuộc vận động thực hiện mỗi gia đình, cặp vợ chồng sinh đủ hai con, nuôi dạy con tốt, xây dựng gia đình tiên bộ, hạnh phúc.

- Tập trung lãnh đạo, chỉ đạo thực hiện sinh ít con hơn ở những địa phương có mức sinh còn cao, duy trì kết quả ở những nơi đã đạt mức sinh thay thế, sinh đủ hai con ở những nơi có mức sinh thấp.

Các hoạt động chủ yếu:

- Ban hành các văn bản để quán triệt việc chuyển hướng công tác dân số từ tập trung vào việc giảm sinh sang duy trì mức sinh thay thế và thực hiện cuộc vận động mỗi gia đình, cặp vợ chồng sinh đủ hai con.

- Tổ chức hội nghị, hội thảo phổ biến thực hiện sinh ít con hơn ở những địa phương có mức sinh còn cao, duy trì kết quả ở những nơi đã đạt mức sinh thay thế, sinh đủ hai con ở những nơi có mức sinh thấp.

- Cung cấp các ấn phẩm tuyên truyền, vận động phù hợp với từng địa phương.

b) Trên cơ sở xác định hiện trạng và xu hướng mức sinh của địa phương để xây dựng, ban hành điều chỉnh mức sinh tại địa phương, đơn vị cho phù hợp.

2. Đẩy mạnh tuyên truyền

a) Tiếp tục đẩy mạnh tuyên truyền sâu rộng các nội dung của Nghị quyết số 21-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về công tác dân số trong tình hình mới; Kế hoạch số 128-KH/TU ngày 05/4/2018 của Tỉnh ủy Quảng Ngãi về thực hiện Nghị quyết số 21-NQ/TW (gọi tắt là Kế hoạch số 128-KH/TU); Kế hoạch số 84/KH-UBND ngày 08/6/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai thực hiện Kế hoạch số 128-KH/TU của Tỉnh ủy Quảng Ngãi.

- Tập trung tuyên truyền nội dung chuyển hướng chính sách về quy mô dân số từ tập trung vào nỗ lực giảm sinh sang duy trì mức sinh thay thế.

- Thực hiện “vận động sinh ít con hơn ở nơi mức sinh còn cao, duy trì ở những nơi đã đạt mức sinh thay thế và sinh thêm con ở những nơi mức sinh đã xuống thấp”.

- Xây dựng phóng sự, bản tin phát trên truyền hình, truyền thanh và

trên internet,...

- Xây dựng chuyên trang, chuyên mục trên các báo Trung ương và địa phương.

- Biên soạn và phát hành các ấn phẩm truyền thông, tư vấn, vận động.

b) Đẩy mạnh các hoạt động tuyên truyền, vận động với các hình thức đa dạng, phong phú, sinh động, hấp dẫn và thuyết phục phù hợp với văn hóa, tập quán, từng nhóm đối tượng và từng vùng.

- Tuyên truyền, vận động trực tiếp đến hộ gia đình, cộng đồng thông qua đội ngũ cộng tác viên dân số, nhân viên y tế thôn bản và tuyên truyền viên của các ngành, đoàn thể cơ sở.

- Tổ chức các hoạt động truyền thông qua các phương tiện thông tin đại chúng, chú trọng việc sử dụng các phương tiện truyền thông đa phương tiện, internet và mạng xã hội.

- Tổ chức các chiến dịch, sự kiện truyền thông tại nơi đông dân cư, tập trung nhiều thanh niên; chú trọng tuyên truyền, vận động đối với các nhóm đặc thù như người lao động ở khu công nghiệp, khu kinh tế.

- Sản xuất và nhân bản các phóng sự, tiểu phẩm, truyền thanh; cung cấp các tài liệu, ấn phẩm truyền thông; tổ chức các loại hình văn hóa, văn nghệ quần chúng.

c) Đổi mới toàn diện nội dung, chương trình, phương pháp giáo dục về dân số, sức khỏe sinh sản trong và ngoài nhà trường phù hợp với từng cấp học, lứa tuổi trong hệ thống giáo dục.

Mục tiêu của giáo dục dân số, sức khỏe sinh sản phải bảo đảm trang bị cho người học các kiến thức, kỹ năng cơ bản, có hệ thống về cấu tạo, cơ chế hoạt động của các cơ quan sinh sản ở người, chăm sóc sức khỏe sinh sản; phòng tránh mang thai ngoài ý muốn, vô sinh và các bệnh lây truyền qua đường tình dục; định hình giá trị mỗi gia đình nên có hai con vì lợi ích gia đình và tương lai bền vững của đất nước.

- Cập nhật chương trình, tài liệu, giáo dục dân số, sức khỏe sinh sản trong và ngoài nhà trường.

- Thí điểm và từng bước mở rộng triển khai chương trình giáo dục dân số, sức khỏe sinh sản trong và ngoài nhà trường trong tình hình mới.

d) Thí điểm triển khai, từng bước mở rộng thực hiện chương trình giáo dục bắt buộc trước khi kết hôn đối với thanh niên nam, nữ chuẩn bị kết hôn theo hướng dẫn của Trung ương.

Chương trình phải bảo đảm cung cấp cho nam, nữ thanh niên các kiến thức về chăm sóc sức khỏe sinh sản liên quan trực tiếp đến cuộc sống vợ chồng; chăm sóc, nuôi dạy con, quản lý kinh tế gia đình; củng cố giá trị mỗi gia đình nên có hai con, nuôi dạy con tốt và xây dựng gia đình bình đẳng, ấm no, tiến bộ, hạnh phúc.

3. Thực hiện các chính sách hỗ trợ, khuyến khích

- Cụ thể hóa các chính sách hỗ trợ, khuyến khích phù hợp với đặc điểm mức sinh của địa phương.

- Rà soát, bãi bỏ các chính sách khuyến khích sinh ít; các quy định của các tổ chức, cơ quan, đơn vị, cộng đồng liên quan đến mục tiêu giảm sinh, tiêu chí giảm sinh con thứ 3 trở lên. Từng bước ban hành, thực hiện các chính sách khuyến khích sinh đủ hai con áp dụng cho các gia đình, cộng đồng.

- Triển khai thí điểm các mô hình can thiệp thích hợp khuyến khích gia đình, cặp vợ chồng sinh đủ hai con:

- Thí điểm và từng bước mở rộng các biện pháp hỗ trợ các cặp vợ chồng sinh đủ hai con ở cấp huyện mức sinh thấp. Trên cơ sở sơ kết, đánh giá các biện pháp thí điểm hỗ trợ, ban hành các chính sách hỗ trợ phù hợp.

4. Mở rộng tiếp cận các dịch vụ sức khỏe sinh sản/kế hoạch hóa gia đình và các dịch vụ có liên quan

a) Phổ cập dịch vụ kế hoạch hoá gia đình, chăm sóc sức khỏe sinh sản tới người dân đảm bảo công bằng, bình đẳng trong tiếp cận, sử dụng dịch vụ, không phân biệt giới, người đã kết hôn, người chưa kết hôn.

Lồng ghép các hoạt động phổ cập dịch vụ kế hoạch hóa gia đình/sức khỏe sinh sản với chương trình củng cố, nâng cao chất lượng dịch vụ kế hoạch hóa gia đình đến năm 2030.

- Hỗ trợ phương tiện tránh thai và dịch vụ kế hoạch hóa gia đình cho đối tượng hộ nghèo, cận nghèo, đối tượng chính sách.

- Tổ chức cung ứng các dịch vụ chăm sóc sức khỏe sinh sản/kế hoạch hóa gia đình thân thiện cho vị thành niên, thanh niên; công nhân khu công nghiệp, khu kinh tế.

- Tổ chức các hoạt động thúc đẩy tiếp thị xã hội, xã hội hóa cung cấp dịch vụ kế hoạch hóa gia đình, chăm sóc sức khỏe sinh sản.

- Thí điểm cung cấp dịch vụ kế hoạch hoá gia đình/sức khỏe sinh sản qua mạng xã hội.

- Dự báo nhu cầu phương tiện tránh thai đến năm 2030; phục vụ xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch đảm bảo phương tiện tránh thai, dịch vụ kế hoạch hóa gia đình hàng năm và trung hạn.

b) Tổ chức, triển khai các loại hình phòng, tránh vô sinh từ tuổi vị thành niên tại cộng đồng; đẩy mạnh chuyển giao công nghệ, phát triển mạng lưới hỗ trợ sinh sản theo hướng dẫn của Trung ương.

- Thí điểm mô hình phòng, tránh vô sinh từ tuổi vị thành niên thông qua các chương trình giáo dục, can thiệp tại cộng đồng.

- Củng cố và phát triển mạng lưới sàng lọc vô sinh; tích cực chuyển giao công nghệ hỗ trợ sinh sản.

- Thí điểm mô hình xã hội hóa dịch vụ dự phòng, sàng lọc vô sinh, ung thư đường sinh sản tại cộng đồng cho nhóm dân số trẻ đáp ứng nhu cầu và

khả năng chi trả của người dân.

c) Đối với địa bàn vùng sâu, vùng xa, vùng khó khăn, vùng dân tộc thiểu số và ven biển, hải đảo: Tổ chức các loại hình cung cấp dịch vụ phù hợp; tư vấn, kiểm tra sức khỏe, phát hiện sớm, phòng, tránh các yếu tố nguy cơ dẫn đến sinh con dị tật, mắc các bệnh, tật ảnh hưởng đến việc suy giảm chất lượng nòi giống.

- Tổ chức chiến dịch cung cấp dịch vụ chăm sóc sức khỏe sinh sản/kế hoạch hóa gia đình ở những địa bàn trọng điểm, vùng sâu, vùng xa, vùng khó khăn.

- Kiểm tra sức khỏe, phát hiện, tư vấn về phòng, tránh và điều trị cho nam, nữ chuẩn bị kết hôn các nguy cơ sinh con dị tật và mắc các bệnh hiểm nghèo vùng đồng bào dân tộc thiểu số, vùng khó khăn.

5. Các nhiệm vụ và giải pháp khác

a) Đào tạo, tập huấn, bồi dưỡng

- Cập nhật kiến thức mới, tập huấn cho đội ngũ cộng tác viên dân số nhằm thực hiện có hiệu quả việc tuyên truyền, vận động nhân dân thực hiện sinh đủ hai con và tham gia cung cấp một số dịch vụ tới hộ gia đình.

- Đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao năng lực cán bộ làm công tác dân số các cấp, các ngành, đoàn thể, tổ chức xã hội, đặc biệt là kiến thức, kỹ năng lồng ghép các nội dung điều chỉnh mức sinh vào nhiệm vụ, hoạt động của các ngành, đơn vị.

b) Nghiên cứu khoa học và hệ thống tin quản lý

- Nghiên cứu, thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ về quy mô dân số, mức sinh trong mối quan hệ qua lại với phát triển kinh tế - xã hội; các nghiên cứu tác nghiệp về những giải pháp, can thiệp nhằm điều chỉnh mức sinh phù hợp cho từng giai đoạn và từng địa phương.

- Củng cố, hoàn thiện hệ thống chỉ báo, chỉ tiêu về quy mô dân số và mức sinh.

c) Kiểm tra, giám sát, đánh giá

- Định kỳ kiểm tra, giám sát hỗ trợ, đánh giá; kịp thời đề xuất cơ chế, chính sách phù hợp với thực tiễn.

- Sơ kết, tổng kết, đánh giá kết quả thực hiện giai đoạn 2021-2025 để điều chỉnh cho phù hợp với giai đoạn 2026-2030.

VI. Kinh phí thực hiện

Do ngân sách nhà nước bảo đảm theo khả năng cân đối ngân sách của từng cấp và các nguồn kinh phí hợp pháp khác.

VII. Tổ chức thực hiện

1. Sở Y tế

- Hàng năm Sở Y tế chủ trì phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan xây dựng dự toán kinh phí thực hiện gửi Sở Tài chính để trình cấp có

thẩm quyền theo quy định.

- Chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành liên quan và Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố tổ chức triển khai Chương trình, bảo đảm gắn kết chặt chẽ với các kế hoạch, chương trình, đề án có liên quan cho các cơ quan, đơn vị; hướng dẫn thanh tra, kiểm tra, giám sát và tổng hợp tình hình thực hiện.

- Xây dựng kế hoạch, hướng dẫn và triển khai các nội dung của chương trình trên phạm vi toàn tỉnh.

- Xây dựng triển khai thí điểm các mô hình can thiệp thích hợp khuyến khích gia đình, cặp vợ chồng sinh đủ hai con.

- Theo dõi, đôn đốc, kiểm tra, tổng hợp tình hình thực hiện Chương trình và định kỳ báo cáo Bộ Y tế, Ủy ban nhân dân tỉnh theo quy định.

- Đánh giá kết quả thực hiện giai đoạn 2021-2025 để điều chỉnh cho phù hợp với giai đoạn 2026-2030.

2. Sở Tài chính

Hàng năm trên cơ sở Kế hoạch triển khai thực hiện chương trình được cấp có thẩm quyền phê duyệt và dự toán chi tiết để thực hiện các nhiệm vụ do cơ quan chủ trì lập, Sở Tài chính có trách nhiệm tham mưu cấp có thẩm quyền bố trí kinh phí theo quy định.

3. Sở Thông tin và Truyền thông

Chủ trì, phối hợp với Sở Y tế và các sở, ban ngành liên quan chỉ đạo, hướng dẫn các cơ quan báo chí, truyền thông đẩy mạnh các hoạt động truyền thông về chương trình điều chỉnh mức sinh trên các phương tiện thông tin đại chúng, hệ thống thông tin ở cơ sở.

4. Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh, Báo Quảng Ngãi và các cơ quan thông tin đại chúng

Tăng cường thời lượng phát sóng, nâng cao chất lượng tuyên truyền về dân số và phát triển trong các chương trình, chuyên mục.

5. Cục Thống kê tỉnh

Cung cấp thông tin về chỉ tiêu, số liệu dân số (tổng tỷ suất sinh, tốc độ gia tăng dân số, cơ cấu dân số...) từ kết quả điều tra của ngành Thống kê.

Phối hợp với Sở Y tế và các các sở, ban ngành liên quan xây dựng báo cáo tổng quan hàng năm về dân số nhằm phản ánh hiện trạng, phân tích về mức sinh trên địa bàn tỉnh.

6. Sở Giáo dục và Đào tạo

Phối hợp với Sở Y tế, các ngành đoàn thể liên quan lồng ghép nội dung chương dân số, chăm sóc sức khỏe sinh sản vị thành niên, thanh niên trong nhà trường.

7. Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố

- Căn cứ vào tình hình thực tế của địa phương và nội dung Chương

trình này, chủ động xây dựng chương trình điều chỉnh mức sinh tại địa phương phù hợp và theo đúng quy định.

- Theo dõi, đôn đốc, kiểm tra, tổng hợp tình hình thực hiện Chương trình và định kỳ báo cáo UBND tỉnh theo quy định.

8. Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh và các tổ chức chính trị - xã hội tỉnh

Theo chức năng, nhiệm vụ tham gia tổ chức triển khai Chương trình điều chỉnh mức sinh của tỉnh Quảng Ngãi đến năm 2030 đạt hiệu quả và theo đúng quy định.

VIII. Công tác thống kê báo cáo:

Các cơ quan, đơn vị, địa phương báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh (qua Sở Y tế) định kỳ kết quả thực hiện Chương trình điều chỉnh mức sinh đến năm 2030:

- Thực hiện báo cáo hàng năm gửi trước ngày 25/12 để tổng hợp.
- Báo cáo gửi về Sở Y tế (qua Chi cục DS-KHHGD, Địa chỉ: 976 Quang Trung, thành phố Quảng Ngãi. Email: ccdanso-syt@quangngai.gov.vn)/.